

Số: 314/CTr-MNPH

Tam Nông, ngày 30 tháng 9 năm 2022

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRƯỜNG MẦM NON PHÚ HIỆP NĂM HỌC 2022 - 2023

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Hướng dẫn số 123/HD-PGDĐT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giáo dục mầm non huyện Tam Nông năm học 2022 - 2023;

Thực hiện Kế hoạch số 220/KH-MNPH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của trường Mầm non Phú Hiệp về Kế hoạch phát triển nhà trường năm học 2022 - 2023;

Căn cứ vào điều kiện địa phương, tình hình thực tế của trẻ, của các nhóm, lớp, khả năng giáo viên.

Trường Mầm non Phú Hiệp xây dựng Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2022 - 2023 cụ thể như sau:

PHẦN I

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRẺ 24 – 36 THÁNG TUỔI

A. MỤC TIÊU

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhANH NHẸN, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

- Chương trình giảng dạy cho 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày. *(Có phụ lục 1 kèm theo).*
 - Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của trường, lớp.
 - Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - + Dự kiến nghỉ Tết Dương lịch 01 ngày 02/01/2023 (ngày 01/01/2023 trùng ngày chủ nhật)
 - + Dự kiến nghỉ Tết Nguyên đán từ ngày 23/01/2023 (nhằm ngày 29 tháng chạp ÂL) đến ngày 27/01/2023 (nhằm ngày mùng 06 tháng giêng ÂL);

+ Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương: 29/4/2023 (nhằm ngày mùng 10/3 ÂL) (01 ngày). Nghi Lễ Ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước: 30/4/2023 (01 ngày) và Nghi Ngày Quốc tế Lao động: 01/5/2023 (01 ngày).

Thực hiện Hướng dẫn số 123/HD-PGDĐT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giáo dục mầm non huyện Tam Nông năm học 2022 - 2023

- Ngày tựu trường: Ngày 25/8/2022.

- Ngày khai giảng: Ngày 05/9/2022

- Học kỳ I: Từ ngày 05/9/2022 đến ngày 13/01/2023: Có 18 tuần thực học và tổ chức các hoạt động giáo dục khác.

- Học kỳ II: Từ ngày 16/01/2023 đến trước ngày 25/5/2023. Có 17 tuần thực học, tổ chức các hoạt động giáo dục khác.

- Ngày hoàn thành chương trình giáo dục mầm non: ngày 25/5/2023.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

- Ăn: Ăn 2 bữa chính.

- Ngủ: 1 giấc trưa.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
33 - 45 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Chế độ ăn: Cơm thường
- Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ: 930 - 1000 Kcal
- Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường/ ngày/trẻ (chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày): 600 - 651 Kcal.
- Số bữa ăn tại trường: Hai bữa chính.
- Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.
- Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:
 - + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
 - + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần
 - + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Trẻ ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

1.1. Phát triển vận động

1.1.1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp

Hô hấp: tập hít vào, thở ra.

- Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.

- Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.

- Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.

1.1.2 Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu

- Tập bò, trườn:

+ Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.

+ Bò chui qua cổng.

+ Bò, trườn qua vật cản.

- Tập đi, chạy:

+ Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.

+ Đi có mang vật trên tay.

+ Chạy theo hướng thẳng.

+ Đứng co 1 chân.

- Tập nhún bật:

+ Bật tại chỗ.

+ Bật qua vạch kẻ.

- Tập tung, ném, bắt:

+ Tung - bắt bóng cùng cô.

+ Ném bóng về phía trước.

+ Ném bóng vào đích.

1.1.3 Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt

- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.

- Đóng cọc bàn gỗ.

- Nhón nhặt đồ vật.

- Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.
- Chắp ghép hình.
- Chồng, xếp 6 - 8 khối.
- Tập cầm bút tô, vẽ.
- Lật mở trang sách.

1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

1.2.1. Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt

- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.
- Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.
- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.
- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.

1.2.2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe

- Tập tự phục vụ:
 - + Xúc cơm, uống nước.
 - + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.
 - + Chuẩn bị chỗ ngủ.
- Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.
- Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.

1.2.3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn

- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.
- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

2.1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác

- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.

- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.

- Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.

- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.

- Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua).

2.2. Nhận biết:

- Một số bộ phận của cơ thể con người: Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.

- Một số đồ dùng, đồ chơi: Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.

- Một số phương tiện giao thông quen thuộc: Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.

- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc: Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.

- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian:

+ Màu đỏ, vàng, xanh.

+ Kích thước to - nhỏ.

+ Hình tròn, hình vuông.

+ Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.

+ Số lượng một - nhiều.

- Bản thân, người gần gũi:

+ Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.

+ Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.

+ Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.

+ Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

3.1. Nghe

- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.

- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.

- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.
- Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?
- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.

3.2. Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?..
- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.
- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng.
- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.
- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.

3.3. Làm quen với sách

- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

4.1. Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân
- + Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.
- + Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.
- + Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.

4.2. Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- + Giao tiếp với những người xung quanh.
- + Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.

- + Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
- + Quan tâm đến các vật nuôi.
- Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản
 - + Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.
 - + Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.

4.3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc
 - + Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.
 - + Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh
 - + Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.
 - + Xem tranh.

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

1. Phát triển vận động

1.1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp

Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. (1)

1.2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu

1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay. (2)

2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m. (3)

3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. (4)

4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). (5)

1.3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay

1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. (6)
2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. (7)

2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

2.1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt

1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. (8)
2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. (9)
3. Đi vệ sinh đúng nơi quy định. (10)

2.2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe

1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). (11)
2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. (12)

2.3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn

1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. (13)
2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở. (14)

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan

Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. (15)

2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi

2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. (16)

2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. (17)

2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. (18)

2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. (19)

2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu. (20)

2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. (21)

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

1. Nghe hiểu lời nói

1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. (22)

1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “... làm gì?”, “..... thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...). (23)

1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. (24)

2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu

2.1. Phát âm rõ tiếng. (25)

2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. (26)

3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp

3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. (27)

3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:

- Chào hỏi, trò chuyện. (28)

- Bày tỏ nhu cầu của bản thân. (29)

- Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ... (30)

3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép. (31)

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân

1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). (32)

1.2. Thể hiện điều mình thích và không thích. (33)

2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi

2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. (34)

2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. (35)

2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. (36)

2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. (37)

3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản

3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. (38)

3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). (39)

3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. (40)

3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn. (41)

4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh

4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc. (42)

4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). (43)

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi.

2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

4. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền...)

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các

giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng

phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục **như có các đồ chơi phát triển các giác quan, các thiết bị đồ chơi cho trẻ tập vận động, có khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản, có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.**

- Khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh **riêng của lớp để trẻ hoạt động chăm sóc.**

2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường, lớp cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

II - ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN II

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

- Chương trình giảng dạy cho 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày. *(Có phụ lục 2, 3, 4 kèm theo)*
- Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hàng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của trường, lớp.
- Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thực hiện như mục I, phần B Phần I: Chương trình giáo dục trẻ 24 - 36 tháng tuổi)

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
65 - 75 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
30 - 40 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.
- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác	- Hô hấp: Hít vào, thở ra.		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<p>phát triển các nhóm cơ và hô hấp</p>	<p>- Tay:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. 	<p>- Tay:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). 	<p>- Tay:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
	<p>- Lung, bụng, lườn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. 	<p>- Lung, bụng, lườn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. 	<p>- Lung, bụng, lườn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	<p>- Chân:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. 	<p>- Chân:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. 	<p>- Chân:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<p>2. Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc. + Đi trong đường hẹp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60 - 80m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nôi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100 - 120m.
	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm). 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m. + Bò đích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang.
	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. 	<ul style="list-style-type: none"> + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. 	<ul style="list-style-type: none"> + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.
	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
<p>3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). 		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết thời tiết, khí hậu có ảnh hưởng đến sức khỏe con người 		
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết trang phục theo thời tiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. 		

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo quy tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	
2. Đồ vật: <i>Đồ dùng, đồ chơi</i>	Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 	
		<ul style="list-style-type: none"> - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. 	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
<i>Phương tiện giao thông</i>	Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
4. Một số hiện tượng tự nhiên: <i>Thời tiết, mùa</i>		- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
<i>Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng</i>	Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
<i>Nước</i>	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
<i>Không khí, ánh sáng,</i>	Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt	Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	hàng ngày.	vật và cây.	
<i>Đất đá, cát, sỏi</i>	Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	- 1 và nhiều.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo quy tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
			- Tạo ra quy tắc sắp xếp.
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
	- Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	- Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân,	- Tên, tuổi, giới tính	- Họ tên, tuổi, giới	- Họ tên, ngày sinh,

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
gia đình, trường mầm non, cộng đồng	của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
2. Một số nghề trong xã hội	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa	Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, và các từ biểu cảm.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Hiểu các từ chỉ tên người, đồ vật, sự vật, hành động sự vật hiện		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
tượng gần gũi quen thuộc bằng Tiếng Việt			
2. Nói	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.
	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
	Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi	
3. Làm quen với đọc, viết	- Kể lại sự việc.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	- Kể lại sự việc theo trình tự.	
	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Đóng kịch.		
	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)			
	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái.	- Nhận dạng các chữ cái.	
		- Tập tô, tập đồ các nét chữ.		
				- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.
	<p>- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.</p> <p>- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:</p> <p>+ Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới</p> <p>+ Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.</p>			
	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	<p>- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.</p> <p>- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.</p>		
	- Giữ gìn sách.	- Giữ gìn, bảo vệ sách.		

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.

- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

- Quan tâm bảo vệ môi trường.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<p>1. Phát triển tình cảm</p> <p>- Ý thức về bản thân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
<p>- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.</p>	<p>- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.</p>	<p>- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.</p>	<p>- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.</p>
	<p>- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.</p>	<p>- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ,</p>	<p>- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.</p>

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		nặn, xếp hình.	- Môi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Thích nghe kể chuyện, nghe hát đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	
2. Phát triển kỹ năng xã hội	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
<i>- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</i>	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
	- Chơi hòa thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
<i>- Quan tâm đến môi trường</i>	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. - Biến đổi khí hậu và thiên tai ảnh hưởng đến môi trường.		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	
	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.
	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. Sử dụng các nguyên vật liệu của địa phương như: Rơm rạ,

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			lá cây, vỏ cây Để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích
		- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	
	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.		

C. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. (1)	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. (1)	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. (1)
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	<p>2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). (2) - Đi kiễng gót liên tục 3m. (3) 	<p>2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. (2) - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. (3) 	<p>2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. (2) - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. (3) - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây. (4)
	2.2. Kiểm soát được	2.2. Kiểm soát được	2.2. Kiểm soát được

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. (4) - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điềm dích dắc) không chệch ra ngoài. (5)	vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt dích dắc). (4)	vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). (5)
	2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). (6) - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). (7)	2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). (5) - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). (6) - Tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp. (7)	2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). (6) - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). (7) - Đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp. (8)
	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. (8) - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. (8) - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). (9)	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. (9) - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	(9) - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. (10)	- Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. (10)	2m). (10) - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. (11)
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. (11) - Gập, đan ngón tay vào nhau. (12)	3.1. Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. (11) - Gập, mở, các ngón tay. (12)	3.1. Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. (12) - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. (13)
	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. (13) - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. (14) - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. (15) - Tự cài, cởi cúc. (16)	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. (13) - Cắt thành thạo theo đường thẳng. (14) - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. (15) - Biết tết sợi đôi. (16) - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. (17)	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. (14) - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. (15) - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. (16) - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. (17) - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mớ tuya). (18)

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<p>1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</p>	<p>1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...). (17)</p>	<p>1.1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thịt, cá,... có nhiều chất đạm. (18) - Rau, quả chín có nhiều vitamin. (19) 	<p>1.1. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... (19) - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...(20)
	<p>1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng chiên, cá kho, canh rau...(18)</p>	<p>1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, chiên, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... (20)</p>	<p>1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, chiên, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...(21)</p>
	<p>1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. (19)</p>	<p>1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. (21)</p>	<p>1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. (22)</p>
<p>2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</p>	<p>2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. (20) - Tháo tất, cởi 	<p>2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. (22) - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. 	<p>2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. (23) - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. (24) - Đi vệ sinh đúng nơi

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	quần, áo... (21)	(23)	quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch. (25)
	2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. (22)	2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. (24)	2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. (26)
	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi... (23)	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. (25) - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... (26) - Không uống nước lã. (27)	3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. (27) - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. (28) - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. (29) - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. (30)
	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội nón khi ra nắng, mặc áo ấm, đi vớ khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. (24)	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội nón khi ra nắng, mặc áo ấm, đi vớ khi trời lạnh, đi dép giày khi đi học. (28)	3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. (31) - Ra nắng đội nón; đi vớ mặc áo ấm khi trời lạnh. (32)

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<p>- Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. (25)</p>	<p>- Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....(29)</p> <p>- Đi vệ sinh đúng nơi quy định. (30)</p> <p>- Bỏ rác đúng nơi quy định. (31)</p>	<p>- Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....(33)</p> <p>- Che miệng khi ho, hắt hơi. (34)</p> <p>- Đi vệ sinh đúng nơi quy định. V(35)</p> <p>- Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. (36)</p>
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	<p>4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. (26)</p>	<p>4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. 32)</p>	<p>4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. (37)</p>
	<p>4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hồ vôi...) khi được nhắc nhở. (27)</p>	<p>4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. (33)</p>	<p>4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. (38)</p>
	<p>4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:</p> <p>- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....(28)</p> <p>- Không tự lấy</p>	<p>4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:</p> <p>- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....(34)</p> <p>- Không ăn thức ăn</p>	<p>4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</p> <p>- Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt để bị hóc sặc,.... (39)</p> <p>- Biết không tự ý uống</p>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<p>thuốc uống. (29)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không leo trèo bàn ghế, lan can. (30) - Không nghịch các vật sắc nhọn. (31) - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. (32) 	<p>có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. (35)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. (36) 	<p>thuốc. (40)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. (41)
		<p>4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. (37) 	<p>4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu...(42)
		<ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. (38) 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. (43) + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. (44) - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. (45)
			<p>4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. (46) - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội nón an toàn khi ngồi trên xe máy. (47) - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... (48)

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. (33)	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?... (39)	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... (49)
	1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối	1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện	1.2. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. (34)	tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, ném... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. (40)	vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. (50)
	1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. (35)	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. (41)	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. (51)
	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. (36)	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. (42)	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. (52)
	1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. (37)	1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. (43)	1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. (53)
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. (38)	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn	2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
quyết vấn đề đơn giản		hơn". (44)	(54)
		2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. (45)	2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. (55)
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. (39)	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. (46)	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. (56)
	3.2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... (40)	3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... (47)	3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... (57)

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. (41)	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... (48)	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... (58)
	1.2. Đếm trên các đối tượng giống	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	nhau và đếm đến 5. (42)	vi 10. (49)	10 và đếm theo khả năng. (59)
	1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. (43)	1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. (50)	1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. (60)
	1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. (44)	1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. (51)	1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. (61)
	1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. (45)	1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. (52)	1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. (62)
		1.6. Sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự. (53)	1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. (63)
		1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. (54)	1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. (64)
2. Sắp xếp theo quy tắc	Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. (46)	Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. (55)	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. (65)

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. So sánh hai đối tượng	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau. (47)	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. (56)	2.2. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. (66)
			2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. (67)
			Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. (68)
4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. (48)	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...). (57)	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. (69)
		4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. (58)	
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. (49)	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. (59)	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. (70)
		5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. (60)	5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. (71)

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. (50)	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. (61)	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. (72)
	1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. (51)	1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. (62)	1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. (73)
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. (52)	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, ấp) khi được hỏi, trò chuyện. (63)	1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, ấp), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện. (74)
	1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. (53)	1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. (64)	1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. (75)
		1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. (65)	1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. (76)
		1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. (66)	1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. (77)

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh. (54)	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. (67)	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”(78)
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. (55)	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. (68)	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 02/9) cả áp em treo cờ, ba mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. (79)
	3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. (56)	3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. (69)	3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. (80)

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. (57)	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. Thực hiện 1 số quy định: Cát đồ chơi đúng chỗ ở lớp	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		học. (70)	(81)
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...(58)	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...(71)	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...). Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. (82)
	1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. (59)	1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. Lắng nghe, trả lời các câu hỏi của cô giáo và giao tiếp với bạn. (72)	1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. Lắng nghe, trả lời các câu hỏi của cô giáo và giao tiếp với bạn. (83)
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng. (60)	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. (73)	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. (84)
	2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...(61)	2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...(74)	2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. (85)
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép. (62)	2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. Bày tỏ tình cảm nhu cầu và hiểu biết của bản	2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,... Bày tỏ tình cảm nhu cầu và hiểu biết của bản thân

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. (75)	bằng các các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh. (86)
	2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. (63)	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự. (76)	2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật. (87)
	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... (64)	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... (77)	2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao... (88)
	2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. (65)	2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. (78)	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. (89)
	2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. (66)	2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. (79)	2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện. (90)
	2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa,... trong giao tiếp. (67)	2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. (80)	2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. (91)
	2.9. Nói đủ nghe, không nói lý nhí. (68)	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. (81)	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. (92)

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Làm quen với việc đọc - viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. (69)	3.1. Chọn sách để xem. (82)	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem. (93)
	3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. (70)	3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. (83)	3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. (94)
		3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). (84)	3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. (95)
		3.4. Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. (85)	3.4. Nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... (96)
			3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. (97)
	3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc. (71)	3.5. Sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.. (86)	3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. (98)

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện	1.1. Nói được tên,	1.1. Nói được tên,	1.1. Nói được họ tên,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
ý thức về bản thân	tuổi, giới tính của bản thân. (72)	tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. (87)	tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. (99)
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	1.2. Nói được điều bé thích, không thích. (73)	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. (88)	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. (100)
			1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). (101)
			1.4. Biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình. (102)
			1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. (103)
	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. (74)	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. (89)	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). (104)
	2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). (75)	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). (90)	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. (105)

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. (76)	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. (91)	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. (106)
	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. (77)	3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. (92)	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. (107)
			3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. (108)
	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Nhận ra Bác Hồ rất yêu quý các cháu thiếu nhi. (78)	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ. Trẻ thích nghe kể chuyện, hát, đọc thơ, kể chuyện về Bác Hồ. (93)	3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...). Trẻ xem sách báo, đọc thơ, kể chuyện, hát về Bác Hồ. (109)
	3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. (79)	3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. (94)	3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. (110)
		3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. (95)	3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			món ăn...) của quê hương, đất nước. (111)
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. (80)	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. (96)	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. (112)
	4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...(81)	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. (97)	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. (113)
	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. (82)	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. (98)	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. (114)
		4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. (99)	4.4. Biết chờ đến lượt. (115)
	4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. (83)	4.5. Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). (100)	4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. (116)
			4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			chấp nhận nhường nhịn). (117)
	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. Biết giữ gìn vệ sinh môi trường. (84)	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. Biết biến đổi khí hậu và thiên tai ảnh hưởng đến cảnh vật thiên nhiên và cây cối. (101)	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. Biết biến đổi khí hậu và thiên tai ảnh hưởng đến cảnh vật thiên nhiên và cây cối. (118)
	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. (85)	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. (102)	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. (119)
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa. (103)	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). (120)
		5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. (104)	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. (121)

V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
-------------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. (86)	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. (105)	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. (122)
	1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. (87)	1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. (106)	1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. (88)	1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. (107)	(123) 1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. (124)
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. (89)	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... (108)	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...(125)
	2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). (90)	2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). (109)	2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<p>2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. Biết sử dụng các nguyên vật liệu địa phương như vỏ cây, lá cây, rom rạ, để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích. (91)</p>	<p>2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. Biết sử dụng các nguyên vật liệu địa phương như vỏ cây, lá cây, rom rạ, để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích. (110)</p>	<p>múa). (126)</p> <p>2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. Biết sử dụng các nguyên vật liệu địa phương như vỏ cây, lá cây, rom rạ, để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích. (127)</p>
	<p>2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. (92)</p>	<p>2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. (111)</p>	<p>2.4. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. (128)</p>
	<p>2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. (93)</p>	<p>2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có</p>	<p>2.5. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài</p>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		màu sắc, bố cục. (112)	hòa, bố cục cân đối. (129)
	2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. (94)	2.6. Làm lõm, đổ bột, bẻ lẻo, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. (113)	2.6. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. (130)
	2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. (95)	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. (114)	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. (131)
	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình. (96)	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. (115)	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. (132)
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. (97)	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
(âm nhạc, tạo hình)		(116)	bài hát yêu thích. (133)
	3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. (98)	3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. (117)	3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. (134)
	3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. (99)	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. (118)	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. (135)
		3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. (119)	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. (136)

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.

- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động trong lớp bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây **riêng của lớp để trẻ hoạt động chăm sóc.**

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất căn cứ dựa trên chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. ĐỐI VỚI CÁN BỘ QUẢN LÝ

Xây dựng Chương trình giáo dục của nhà trường năm học 2022 - 2023 và triển khai đến giáo viên các lớp thực hiện.

Hướng dẫn tổ trưởng chuyên môn, giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với tình hình, điều kiện của nhóm/lớp, năng lực của giáo viên và khả năng của trẻ trong lớp, thực hiện có hiệu quả kế hoạch giáo dục năm học 2022 - 2023.

Thường xuyên rà soát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch giáo dục trong các buổi sinh hoạt chuyên môn và có điều chỉnh cho phù hợp (nếu cần thiết).

III. ĐỐI VỚI TỔ CHUYÊN MÔN

Căn cứ Chương trình giáo dục của nhà trường năm học 2022 - 2023 và điều kiện về cơ sở vật chất của trường, lớp, của tổ, năng lực của giáo viên, khả

năng của trẻ, sự phối hợp của cha mẹ trẻ từ đó cụ thể thành kế hoạch giáo dục của tổ. Kịp thời triển khai kế hoạch giáo dục đến thành viên trong tổ thực hiện. Thường xuyên rà soát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch giáo dục và có điều chỉnh cho phù hợp.

II. ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN

Căn cứ Chương trình giáo dục của nhà trường năm học 2022 - 2023, kế hoạch giáo dục của tổ và điều kiện về cơ sở vật chất của lớp, năng lực của giáo viên, khả năng của trẻ, sự phối hợp của cha mẹ trẻ từ đó cụ thể thành kế hoạch giáo dục của lớp. Chủ động rà soát các mục tiêu trong kế hoạch nếu cần điều chỉnh để phù hợp với thực tế kịp thời trao đổi với tổ trưởng chuyên môn, tham mưu với Ban giám hiệu để có sự điều chỉnh.

Trên đây là Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2022 - 2023 của trường Mầm non Phú Hiệp./.

Nơi nhận:

- Các PHT (thực hiện);
- Các Tổ trưởng CM (thực hiện);
- GV (thực hiện);
- Lưu: VT, CM (Nguyên)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Cẩm Tú